

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 08-9-2022
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Thúy Liễu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Ngọc Phượng;
2. Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Quới, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa:
Bà Trâm Ngọc Minh Thư – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 08 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 238/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh X, sinh năm 1989. Địa chỉ: Tổ 7, ấp L, xã G, huyện C, tỉnh An Giang, (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số 267, Tổ 2, ấp T, xã TT, huyện T, tỉnh An Giang, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh X trình bày:* Tôi và anh Phạm Văn T qua mai mối và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang vào ngày 08/02/2014. Sau khi cưới vợ chồng cùng làm công nhân tại Tp. Hồ Chí Minh. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, anh T không tôn trọng tôi luôn dùng lời lẽ thô tục xúc phạm. Xét thấy, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống hạnh phúc với nhau, nên tôi yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn T. Về con chung:

Phạm Thành P, sinh ngày 11/4//2014 và Phạm Nguyễn Thiên K, sinh ngày 13/02/2020. Tôi yêu cầu được nuôi hai con sau khi ly hôn, không yêu cầu ông T cấp dưỡng việc nuôi con. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu toà án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

** Bị đơn ông Phạm Văn T trình bày:* Tôi thống nhất với ý kiến trình bày của cô X về điều kiện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T ngày 08/02/2014. Sau khi cưới vợ chồng cùng làm công nhân tại Tp. Hồ Chí Minh. Đến năm 2021 thì cô X về C sinh sống đến nay, trong thời gian cô X về C thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tuy vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không đến mức phải ly hôn. Do đó tôi không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ và hai con. Về con chung: Phạm Thành P, sinh ngày 11/4/2014 và Phạm Nguyễn Thiên K, sinh ngày 13/02/2020. Hiện nay do cô X đang nuôi dưỡng, nếu tòa án xử ly hôn thì tôi yêu cầu được nuôi hai con chung, không yêu cầu cô X cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu toà án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Vụ án đã được Tòa án mở phiên hòa giải nhưng nguyên đơn không thống nhất đoàn tụ.

Tại phiên tòa, bà X vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông T.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Về thủ tục: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà X đối với ông T; về con chung: Thống nhất giao 02 cháu Phạm Thành P, sinh ngày 11/4/2014 và Phạm Nguyễn Thiên K, sinh ngày 13/02/2020 cho bà X tiếp tục nuôi dưỡng; về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết; về án phí: Bà X phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông T có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại số 267, Tổ 2, ấp L, xã T, huyện T, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà X và ông T chung sống với nhau vào năm 2014 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện

T, tỉnh An Giang, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 10/2014, ngày 08 tháng 02 năm 2014 được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 9, Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết.

Tại phiên tòa bà X xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, bà X yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân với ông T, còn ông T thì không đồng ý ly hôn mà mong muốn tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân với bà X. Hội đồng xét xử xét thấy, tình cảm vợ chồng của bà X và ông T đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T thiếu tôn trọng bà X thể hiện qua lời lẽ xúc phạm bà X. Khi xảy ra mâu thuẫn các bên không có sự quan tâm để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hơn nữa việc ông T đưa ra lý do không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ, con. Nhưng trên thực tế theo lời trình bày của ông T từ thời điểm xảy ra mâu thuẫn năm 2011 đến nay hai con đều sống với bà X và chịu sự quan tâm chăm sóc giáo dục của bà X, ông T không có động thái gì thể hiện sự níu kéo tình cảm vợ chồng. Tại biên bản xác minh ngày 15 tháng 8 năm 2022 được đại diện Văn phòng ấp L, xã T, huyện T, tỉnh An Giang cung cấp thông tin việc ông T có về sinh sống ở nhà cha mẹ ruột tại xã T nhưng không có mặt của bà X. Tòa án đã động viên hòa giải đoàn tụ nhưng bà X vẫn cương quyết ly hôn. Ông T và bà X đã ly thân trong một thời gian dài, nhưng hai bên không có biện pháp gì để cải thiện quan hệ vợ chồng. Điều đó cho thấy tình trạng vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên việc bà X yêu cầu ly hôn với ông T là có căn cứ nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh X đối với ông Phạm Văn T.

[3] Về con chung: Phạm Thành P, sinh ngày 11/4/2014 và Phạm Nguyễn Thiên K, sinh ngày 13/02/2020. Ông T và bà X đều yêu cầu được nuôi hai cháu, không yêu cầu cấp dưỡng việc nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, hai cháu P và K từ trước đến nay đều do bà X trực tiếp nuôi dưỡng, hơn nữa cháu P có nguyện vọng được sống với bà X và cháu K dưới 36 tháng tuổi. Căn cứ vào Khoản 2, Khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần giao con chung cho bà Xuân tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật.

[4] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà X phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, 56, 57 và Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thanh X đối với ông Phạm Văn T. Bà Nguyễn Thị Thanh X được ly hôn với ông Phạm Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 10/2014, ngày 08 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] Về con chung: Giao con chung tên Phạm Thành P, sinh ngày 11/4/2014 và Phạm Nguyễn Thiên K, sinh ngày 13/02/2020 cho bà Nguyễn Thị Thanh X nuôi dưỡng. Ông Phạm Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị Thanh X cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Phạm Văn T thực hiện quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Các bên không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà X phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008437 ngày 15 tháng 6 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Ông T không phải chịu án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

[6] Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh AG;
- VKSND tỉnh AG;
- VKSND h.Tri Tôn;
- Chi cục THADS h.Tri Tôn;
- UBND xã Tà Đánh;
- Các đương sự;
- Lưu HS & VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sơn Thị Thúy Liễu

